

CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang (UPCOM: AGF)

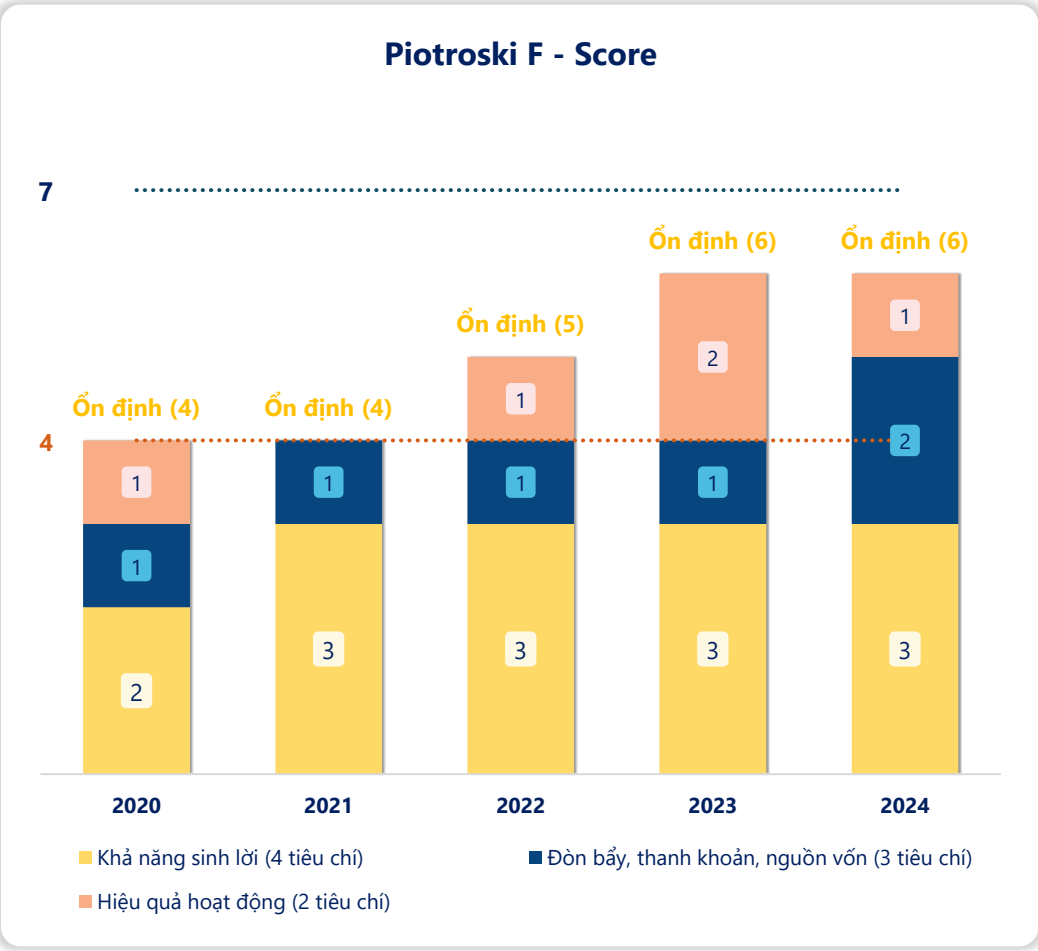
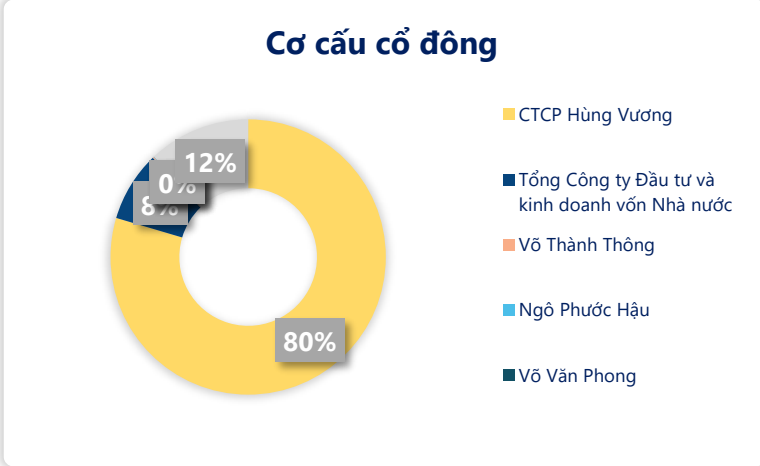
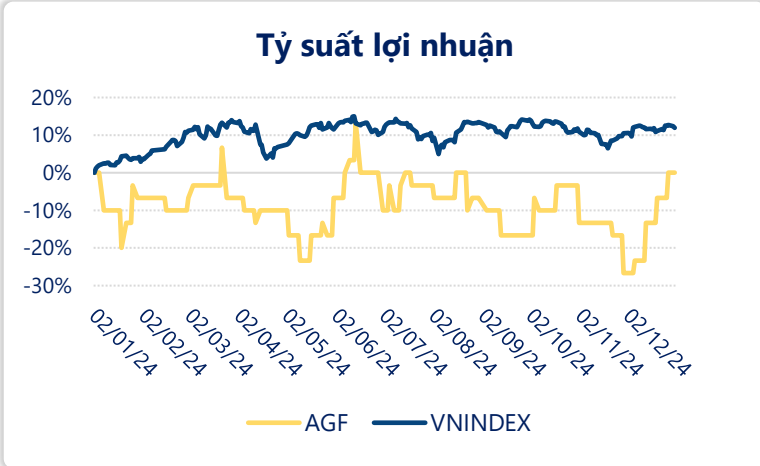
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	3,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	36.4%	11.1%	11.1%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	6/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
507	YoY
tỷ VNĐ	▲ 55.0
	▲ 12.2%

LN sau thuế	2024
-3.49	YoY
tỷ VNĐ	▲ 2.53
	▲ 42.1%

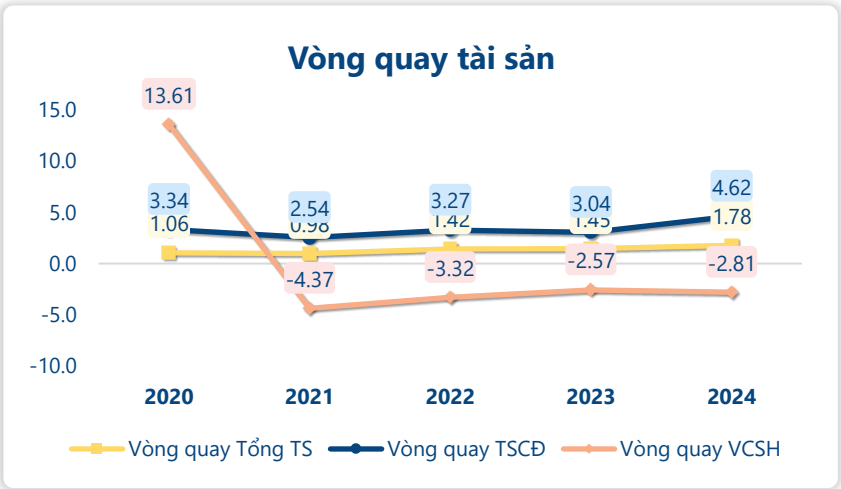
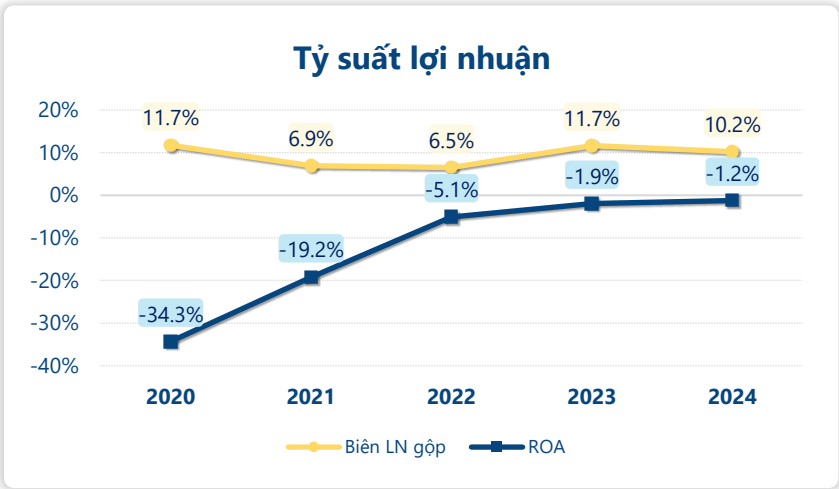
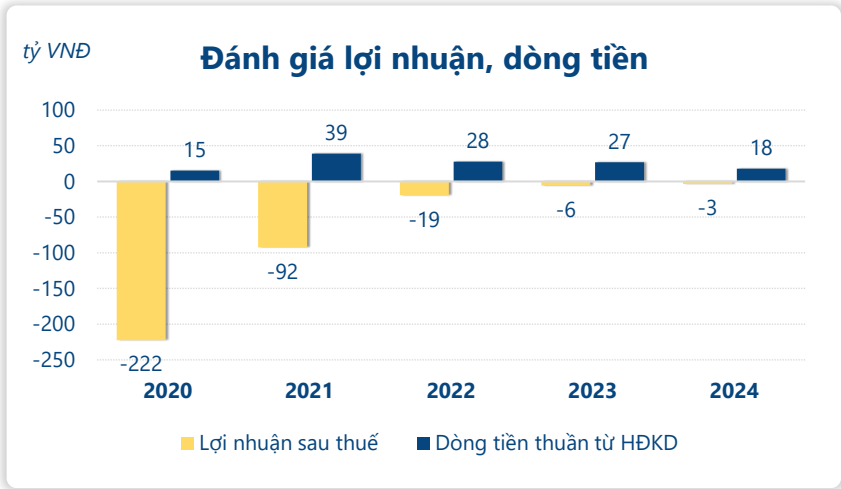


Năm 2024, F-Score của **AGF** đạt **6/9** không đổi so với năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá thuộc vùng "**Ổn định**".

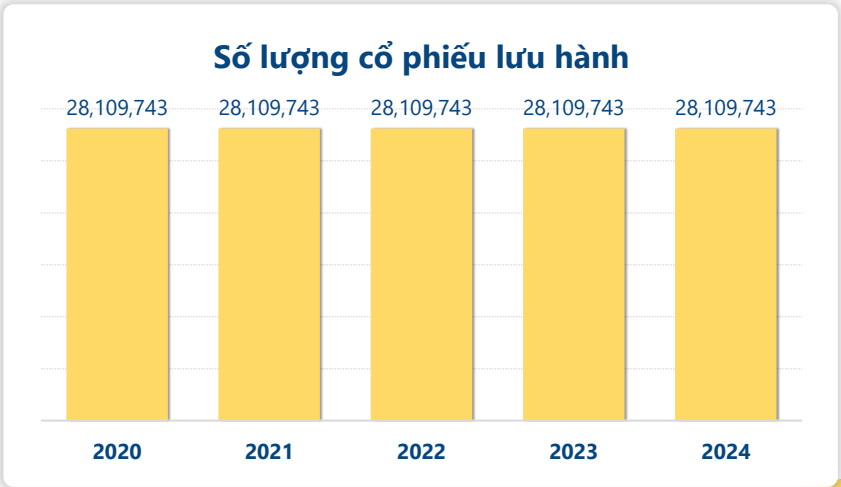
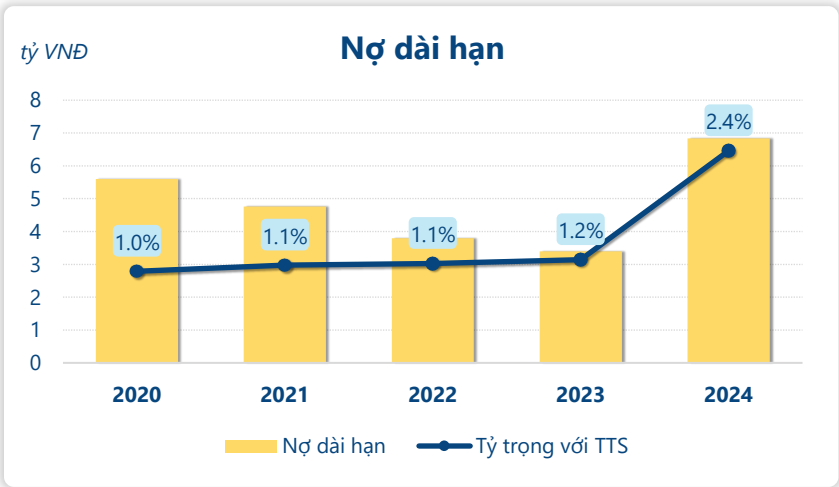
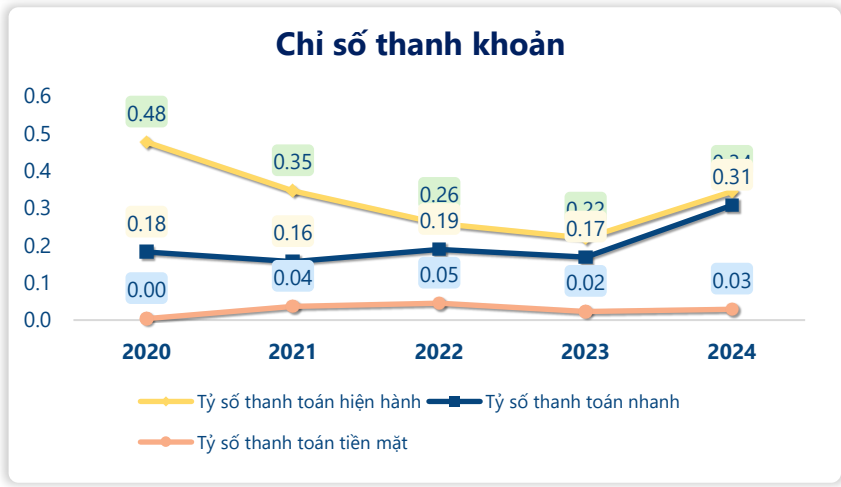
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **kém hơn** so với năm trước chỉ đạt **1/2** điểm.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang (UPCOM: AGF)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **AGF**: Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh dương cho thấy công ty vẫn đang tạo ra lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh cốt lõi, tuy nhiên các khoản lỗ từ hoạt động đầu tư hoặc tài chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế âm. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	282	288	-2.2%
Tài sản ngắn hạn	158	102	54.9%
Tiền và tương đương tiền	13.4	10.8	24.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	119	57.5	107%
Hàng tồn kho	16.9	23.5	-28.0%
Tài sản ngắn hạn khác	8.38	9.99	-16.1%
Tài sản dài hạn	124	187	-33.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	78.4	141	-44.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	24.5	25.1	-2.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	21.6	20.5	5.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	465	467	-0.5%
Nợ ngắn hạn	459	464	-1.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	389	401	-3.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	19.9	8.64	130%
Nợ dài hạn	5.62	3.40	65.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	-183	-179	-2.1%
Vốn chủ sở hữu	-183	-179	-2.1%
Vốn điều lệ	281	281	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	684	468	540	452	507
Giá vốn hàng bán	603	436	505	399	455
Lợi nhuận gộp	80.2	32.4	35.2	52.8	51.9
Doanh thu HĐTC	1.53	0.75	1.13	0.37	0.25
Chi phí TC	46.1	38.5	36.1	42.5	37.0
Chi phí lãi vay	45.0	38.5	35.7	41.8	36.2
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	32.5	32.9	14.6	3.98	3.21
Chi phí QLDN	222	9.01	-1.94	10.1	12.6
LN thuần từ HĐKD	-219	-47.3	-12.5	-3.43	-0.71
Lợi nhuận khác	-2.72	-45.0	-6.95	-2.59	-2.78
LN trước thuế	-221	-92.4	-19.4	-6.02	-3.49
Lợi nhuận sau thuế	-222	-92.4	-19.4	-6.02	-3.49
LNST của CĐ cty mẹ	-222	-92.4	-19.4	-6.02	-3.49

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	15.0	38.9	27.9	26.8	18.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.58	-1.61	-1.10	-1.71	-3.01
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-10.7	-18.5	-25.2	-37.1	-12.4
Tiền đầu kỳ	5.60	2.31	21.2	22.8	10.8
Lưu chuyển tiền thuần	-3.29	18.8	1.60	-12.0	2.64
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.01	0.01	-0.01	0.01
Tiền cuối kỳ	2.31	21.2	22.8	10.8	13.4